|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số:………./2025/QĐ-UBND | *Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng**

**trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số……../TTr-SNNMT ngày……/……/2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường.

4. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

**Điều 3. Nội dung quy định**

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là từ 10 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước dưới đất; 100 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước mặt.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

4. Đối với những diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng *(từ một hoặc nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả cộng lại)* lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng *(bình quân 500.000 đồng/ha, được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)*, thực hiện điều tiết số tiền vượt quá cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 01 ha rừng sau điều tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hàng năm.

**Điều 4.** **Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** **Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Công thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày……tháng…….năm 2025./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Cục KTVB và QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;  - Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Quỹ BV và PTR Việt Nam;  - TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;  - Các Sở: Tư pháp, KH&CN, Nội vụ;  - Báo Đắk Lắk;  - TT CN và Cổng TTĐT tỉnh (Để đ/t);  - Lưu: VT, SNNMT (……). |  | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |